

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2024/DS-ST
Ngày: 31 - 7 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng và
hợp đồng thế chấp tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hùng.
2. Ông Phan Châu Ngọc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 112/2024/QĐST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ; địa chỉ trụ sở Số B, đường N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1970; địa chỉ làm việc Số B, đường N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Đ - Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hoàng Trung N, sinh năm 1985; địa chỉ làm việc Lầu B, Số B, đường L, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số: 10772/QU-PVB ngày 10 tháng 6 năm 2020 - Vắng mặt).

3. Anh Trần Phương K, sinh năm 1992; địa chỉ làm việc Lầu F, Số A, đường T, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ là người đại diện của nguyên

đơn theo ủy quyền lại của ông Nguyễn Hoàng Trung N (Văn bản ủy quyền số: 4382/2024/UQ-PVB ngày 14 tháng 02 năm 2024 - Có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1968 (Có mặt).
2. Bà Trương Thị Ngọc H, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trương Thị Ngọc H: Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1968 (Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 6 năm 2024 - Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2023, ngày 26 tháng 01 năm 2024 của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và trong quá trình xét xử, anh Trần Phương K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 26/5/2021, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (gọi tắt là Ngân hàng Đ) cùng với vợ chồng ông Trần Ngọc D, bà Trương Thị Ngọc H thỏa thuận ký kết Hợp đồng hạn mức cho vay số: 833/2021/HĐHM/PVB-CN.VL kèm theo Bản Điều khoản và Điều kiện cấp hạn mức cho vay (gọi tắt là Hợp đồng hạn mức cho vay), Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 69/2021/HĐBĐ/PVB-CN.VL được Văn phòng công chứng Tạ Thị T chứng nhận giao dịch thế chấp, số công chứng: 07684, quyền số: 02/2021TP/CC-SCC/HĐGD (gọi tắt là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất); tiếp theo ngày 27/5/2021, Ngân hàng Đ cùng với ông D, bà H ký kết Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, số thứ tự: 732, quyền số: 01 (gọi tắt là Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp), Khế ước nhận nợ số: LD2114700787 (gọi tắt là Khế ước nhận nợ) với nội dung:

- Ngân hàng Đ đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho ông D, bà H vay không vượt quá số tiền 190.000.000 đồng, có áp dụng biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ bằng tài sản thế chấp; thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn khoản vay tối đa 09 tháng kể từ ngày 27/5/2021 đến ngày 26/02/2022; mục đích sử dụng vốn bổ sung vốn lưu động; lãi suất cho vay trong hạn 9%/năm được cố định trong thời hạn 03 tháng đầu kể từ ngày 27/5/2021 đến ngày 26/8/2021, sau đó lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần theo mức lãi suất cơ sở là lãi suất cơ sở ngắn hạn do Ngân hàng Đ công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ lãi suất 3%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả lãi 10%/năm; phương thức trả nợ gốc cuối kỳ, trả nợ lãi hàng tháng vào ngày 15 của tháng, ngày trả nợ lãi đầu tiên là ngày 15/6/2021. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận về cách tính lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả lãi, lãi suất quá hạn; các khoản phí cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn; thứ tự thu hồi các khoản nợ; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn; những trường

hợp bên cho vay có quyền chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi bên vay vi phạm.

- Tài sản bảo đảm nghĩa vụ các khoản nợ phải trả theo Hợp đồng hạn mức cho vay đã ký là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 4, diện tích 861,2 m², loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ Ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CN 338200, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS05721 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/8/2018 đứng tên ông D.

Thực hiện Hợp đồng hạn mức cho vay và Khế ước nhận nợ đã ký: Ngày 27/5/2021, Ngân hàng Đ giải ngân cho ông D, bà H nhận số tiền 190.000.000 đồng. Đáo hạn hợp đồng, ông D, bà H không tất toán nợ vay. Mặc dù Ngân hàng Đ đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu ông D, bà H trả nợ, nhưng cả hai vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Tính đến ngày 31/7/2024, ông D, bà H nợ Ngân hàng Đ tổng cộng số tiền 270.344.529 đồng (Trong đó: dư nợ gốc 189.999.626 đồng, dư nợ lãi trong hạn 778.219 đồng, dư nợ lãi chậm trả lãi 188.482 đồng, dư nợ lãi quá hạn 79.378.202 đồng).

Nay, Ngân hàng Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông D, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Đ số tiền 270.344.529 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh trên nợ gốc, trả lãi chậm trả lãi phát sinh trên nợ lãi trong hạn chưa trả theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức cho vay và Khế ước nhận nợ đã ký, thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 01/8/2024 cho đến khi ông D, bà H trả xong dư nợ gốc số tiền 189.999.626 đồng, trả xong dư nợ lãi trong hạn chưa trả số tiền 778.219 đồng.

- Trường hợp ông D, bà H không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì buộc ông D, bà H phải có nghĩa vụ liên đới giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ. Trường hợp ông D, bà H trả được toàn bộ số nợ thì Ngân hàng Đ đồng ý giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã thế chấp cho ông D, bà H.

Tại biên bản hòa giải ngày 23 tháng 5 năm 2024 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Trần Ngọc D đồng thời là người đại diện của bị đơn bà Trương Thị Ngọc H trình bày:

Thông yêu cầu khởi kiện, đồng ý trả nợ vay và giao tài sản thế chấp cho nguyên đơn xử lý để thu hồi nợ. Ngoài ra, ông bà không có ý kiến đề nghị hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tổ tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Hoàng Trung N, bà Trương Thị Ngọc H theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật: Xét thời điểm xác lập, thực hiện, phát sinh tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản giữa các bên đương sự được thụ lý, giải quyết như nhận định tại các mốc đơn [2], [3] “Về nội dung” diễn ra qua nhiều thời kỳ pháp luật về ngân hàng có quy định khác nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2020; khoản 2 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 (gọi chung là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010), Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số: 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm (gọi tắt là Nghị định số: 102/2017/NĐ-CP), Thông tư liên tịch số: 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gọi tắt là Thông tư liên tịch số: 07/2019/TT-BTP) và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 là Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (gọi tắt là Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN) để nhận định giải quyết.

[2] Xét việc thỏa thuận xác lập, thực hiện quan hệ tín dụng cho vay số tiền 190.000.000 đồng, có đảm bảo khoản tiền vay bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất giữa Ngân hàng Đ và ông D, bà H trên cơ sở ký kết Hợp đồng hạn mức cho vay và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 26/5/2021; Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp và Khế ước nhận nợ ngày 27/5/2021 là đúng trình tự, thủ tục về hoạt động cho vay, thế chấp tài sản, đăng ký tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ, thỏa thuận về lãi suất cho vay, mức lãi suất chậm trả lãi và mức lãi suất quá hạn được quy định tại khoản 16 Điều 4, Điều 91, Điều 94, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các điều 4, 10, 12, 13, 14, 15, 18, 23, 25, 30, 31 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN; khoản 2 Điều 292, khoản 1 và khoản 2 Điều 293, các điều 298, 317, 318 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 3 Điều 167, điểm g khoản 1 Điều 179, khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai; các điểm a và điểm b khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, Điều 39, Điều 48, khoản

1 Điều 69 Nghị định số: 102/2017/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 21 Thông tư liên tịch số: 07/2019/TT-BTP.

[3] Đáo hạn hợp đồng ông D, bà H không thực hiện nghĩa vụ tất toán nợ vay, không được Ngân hàng Đ cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Tính đến ngày 31/7/2024, ông D, bà H chưa thanh toán cho Ngân hàng Đại Chúng các khoản nợ gồm nợ gốc số tiền 189.999.626 đồng, nợ lãi trong hạn số tiền 778.219 đồng, nợ lãi chậm trả lãi số tiền 188.482 đồng, nợ lãi quá hạn số tiền 79.378.202 đồng. Việc Ngân hàng Đ khởi kiện yêu cầu ông D, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay tổng cộng số tiền 270.344.529 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh trên dư nợ gốc, trả lãi chậm trả lãi phát sinh trên dư nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức cho vay và Khế ước nhận nợ đã ký, thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 01/8/2024 cho đến khi trả xong dư nợ gốc số tiền 189.999.626 đồng, trả xong dư nợ lãi trong hạn số tiền 778.219 đồng; yêu cầu ông D, bà H phải có nghĩa vụ liên đới giao tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã ký cho Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ trong trường hợp không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ; trường hợp ông D, bà H trả được toàn bộ số nợ, Ngân hàng Đ đồng ý giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã thế chấp cho ông D, bà H nhận lại là đúng quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 299, Điều 301, Điều 302 Bộ luật Dân sự; điểm b và điểm c khoản 4 Điều 13, Điều 20, khoản 2 Điều 21 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN. Xét yêu cầu khởi kiện được ông D, bà H đồng ý.

[4] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các mốc đơn mục [1], [2] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ, chấp nhận ý kiến của ông D, bà H giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án giải quyết:

[1] Ông D, bà H phải chịu án phí tính tròn số tiền 13.517.226 đồng.

[2] Hoàn trả cho Ngân hàng Đ được nhận lại số tiền 5.528.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 299, Điều 301, Điều 302 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; khoản 1 Điều 156

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2020; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng điểm b và điểm c khoản 4 Điều 13, Điều 20, khoản 2 Điều 21 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.

1.1. Buộc ông Trần Ngọc D, bà Trương Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền 270.344.529 (Hai trăm bảy mươi triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi chín) đồng.

1.2. Buộc ông Trần Ngọc D, bà Trương Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới tiếp tục trả lãi quá hạn phát sinh tính trên dư nợ gốc số tiền 189.999.626 (Một trăm chín mươi tám triệu chín trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi sáu) đồng và trả lãi chậm trả lãi phát sinh tính trên dư nợ lãi trong hạn số tiền 778.219 (Bảy trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm mười chín) đồng theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng hạn mức cho vay số: 833/2021/HĐHM/PVB-CN.VL đã ký ngày 26 tháng 5 năm 2021 và Khế ước nhận nợ số: LD2114700787 đã ký ngày 27 tháng 5 năm 2021 cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ. Thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 cho đến khi ông D, bà H trả xong dư nợ gốc và dư nợ lãi trong hạn nêu trên.

1.3. Trường hợp ông Trần Ngọc D, bà Trương Thị Ngọc H không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ. Buộc ông D, bà H phải có nghĩa vụ liên đới giao tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 69/2021/HĐBĐ/PVB-CN.VL đã ký ngày 26 tháng 5 năm 2021 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 4, diện tích 861,2 m², loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ Ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CN 338200, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS05721 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28 tháng 8 năm 2018 đứng tên ông D cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ.

1.4. Trường hợp ông Trần Ngọc D, bà Trương Thị Ngọc H trả được toàn bộ số nợ. Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần Đ phải có nghĩa vụ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên cho ông D, bà H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Trần Ngọc D, bà Trương Thị Ngọc H phải nộp án phí số tiền 13.517.226 (Mười ba triệu năm trăm mười bảy nghìn hai trăm hai mươi sáu) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ được nhận lại số tiền 5.528.000 (Năm triệu năm trăm hai mươi tám nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N₀ 0013966 ngày 11 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt anh Trần Phương K (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, không có quyền kháng cáo), ông Trần Ngọc D (đồng thời là người đại diện của bị đơn bà Trương Thị Ngọc H); vắng mặt ông Nguyễn Đình L (người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn), ông Nguyễn Hoàng Trung N (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, có quyền kháng cáo), bà Trương Thị Ngọc H. Báo cho ông L, ông N biết có quyền đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần Đ kháng cáo, ông D, bà H có quyền kháng cáo, ông D có quyền đại diện bà H kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐD. NĐ + BD: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

(Đã ký)

Cao Minh Tân